TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG
Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST
Ngày 25/9/2017.
"*V/v Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình"*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÀO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà **Lương Thị Ngọc Hà.**
***Các Hội thẩm nhân dân:** Ông **Bùi Ngọc Sơn**.
Bà **Ngô Thị Nguyệt**.
**** Thư ký ghi biên bản phiên toà:*** Bà **Vũ Thị Thu Trang** – Cán bộ Toà án nhân dân huyện L.
**** Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên toà:***
Ông **Nguyễn Đức Cường** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhâ dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 265/2016/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016 về việc " Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2017/ QĐXX - ST ngày 05 tháng 9 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2017/ QĐST – DS ngày 21/9/2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trần Thị A** – Sinh năm 1976 (Có mặt).
* Bị đơn: Anh **Hoàng Văn B** – Sinh năm 1973 (vắng mặt).
Đều trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
UBND huyện L do ông Bạch Đức H – Phó trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện L đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 03/10/2016, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị A trình bày:***

Chị và anh Hoàng Văn B kết hôn với nhau từ ngày 02/12/1993 (Âm lịch). Trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu, không bị ái ép buộc, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q. Sau ngày cưới, vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại thôn T, xã Q, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu tình cảm vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2008, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình. Mâu thuẫn bắt đầu căng thẳng từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch), vì vậy anh B đã đánh chửi chị và mắng các con. Vì vậy chị đã bỏ đi và sống li thân với anh Hoàng Văn B từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Hoàng Văn B.

* Về con chung: Chị A xác định vợ chồng chị có 04 con chung là:

1. Hoàng Thị C – Sinh ngày 16/10/1994.

2. Hoàng Thị D – Sinh ngày 21/9/1996.

3. Hoàng Thị E – Sinh ngày 07/11/1998.

4. Hoàng Thị F – Sinh ngày 25/01/2004.

Cả 4 cháu đều đang ở cùng chị. Sau khi ly hôn do các cháu C, D, E đều đã trưởng thành, tự lao động và nuôi sống bản thân được nên chị không có đề nghị gì nhưng nếu 3 cháu có nguyện vọng ở cùng chị thì chị sẽ chăm sóc, quản lí và nuôi dưỡng các cháu. Riêng cháu F, đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng ở với chị, chị nhận trách nhiệm nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Việc anh B có trách nhiệm với con ra sao là tùy ở anh B.

* Về tài sản chung: Chị A xác định vợ chồng có:

1. Thửa đất 8346m ^{2} trong đó 350m ^{2} đất ở, 7996m ^{2} đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn, trên đất có:

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 94,16 m^2, xây dựng năm 2006.
- Cây cam đường canh trong đó: - 456 cây có đường kính tán 2m - 3m.
  - 240 cây có đường kính tán 1m - 1,5m.
- Cây bưởi diễn có 48 cây có đường kính gốc 07cm – 09m.
- Cây bưởi da xanh có 50 cây có đường kính gốc 07cm – 09m.
- Cây cam nhỏ mới trồng từ 3 tháng đến dưới 01 năm là 550 cây.
- Cây bưởi bô lô có 01 cây đường kính gốc trên 25cm.
- Cây vải thiều trong đó: - 154 cây có đường kính tán 6m.
  - 23 cây có đường kính trên 3m.

Ngoài ra còn có bếp, giếng nước và một số đồ dùng sinh hoạt khác, một số cây nhãn, cây lâm lộc khác tôi không đề nghị xem xét giải quyết.

2. Thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 2200m ^{2} đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng tôi là ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.988m ^{2} đất vườn, trên đất có:

- Cây vải thiều trong đó: - 16cây có đường kính tán 5m.
  - 48 cây có đường kính trên 3m.
  - 53 cây có đường kính trên 2m.

Ngoài ra trên đất còn có một số cây vải có đường kính tán dưới 2m, cây nhãn, cây chuối, cây táo, cây xoan, cây bạch đàn tôi không đề nghị xem xét giải quyết.

Về nguồn gốc hai thửa đất trên cụ thể như sau:

Thửa đất thứ nhất là do bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị khi ra ở riêng khoảng hai mẫu đến năm 1998 thì vợ chồng chị mua thêm của em chồng chị là anh Hoàng Văn G khoảng 04 sào nên được diện tích như hiện nay. Thửa đất thứ hai nguồn gốc ban đầu là đất ruộng cấy của vợ chồng chị, sau vợ chồng chị chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm. Chị xác định sau khi đề nghị và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng chị sử dụng ổn định hai thửa đất trên từ đó đến nay và không có tranh chấp gì với các hộ liền kề.

Toàn bộ tài sản trên hiện anh B đang là người quản lý. Sau khi Hội đồng về thẩm định, định giá đã xác định diện tích thực tế của hai thửa đất trên đều tăng hơn so với giấy chứng nhận đã được cấp thì chị xác định từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2 thửa đất trên thì vợ chồng chị vẫn sử dụng ổn định, không đổi hay mua thêm với ai và không có tranh chấp gì với ai từ đó đến nay.

Về nợ: Chị xác định chị và anh B không liên quan vay nợ chung và không cho ai vay nợ.

Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản cho vợ chồng theo diện tích đất thực tế là là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn và 2.988m ^{2} đất vườn cùng giá trị tài sản trên đất theo biên bản định giá ngày 26/4/2017 và 08/6/2017 và theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản thì chị nhận chịu hoàn toàn chi phí thẩm định định giá tài sản.

**** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 10/11 /2016 bị đơn anh Hoàng Văn B trình bày:***

Anh và chị Trần Thị A kết hôn với nhau từ ngày 02/12/1993 (Âm lịch). Trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q. Sau ngày cưới, vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại thôn T, xã Q, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu tình cảm vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2008, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình. Mâu thuẫn bắt đầu căng thẳng từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch), anh có đánh chửi chị A và chửi mắng các con. Vì vậy chị A đã bỏ đi và sống li thân anh từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị A xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn chị A suy nghĩ lại để vợ chồng nuôi dạy con chung khôn lớn, trưởng thành. Nếu chị A nhất mực xin ly hôn thì anh đành chấp nhận.

* Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có 04 con chung là:

1. Hoàng Thị C – Sinh ngày 16/10/1994.
2. Hoàng Thị D – Sinh ngày 21/9/1996.
3. Hoàng Thị E – Sinh ngày 07/11/1998.
4. Hoàng Thị F – Sinh ngày 25/01/2004.

Sau khi ly hôn, do 03 cháu đầu là C, D và E đều trưởng thành trên 18 tuổi, đã đi làm và tự nuôi sống bản thân nên anh không có đề nghị gì. Riêng cháu F còn nhỏ, nhưng đã trên bảy tuổi nên con có nguyện vọng ở với ai, anh sẽ thuận theo nguyện vọng của con.

* Về tài sản chung: Anh B xác định vợ chồng có:

1. 01 nhà mái bằng có diện tích khoảng 50 m^2, xây dựng năm 2007 cùng công trình phụ trên diện tích đất 8346m ^{2} trong đó 350m ^{2} đất ở, 7996m ^{2} đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ /700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001. Trên đất trồng khoảng 180 cây vải và cam canh, bưởi da xanh.

2. 01 mảnh đất trồng cây lâu năm diện tích 2200m ^{2} đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429

ngày 28 tháng 02 năm 2008 trên đất vợ chồng anh đã trồng vải thiều, nay ghép thành vải thanh hà.

Về nợ: Anh B xác định anh và chị A không liên quan vay nợ chung và không cho ai vay nợ.

* Tại bản tự khai ngày 10/11/2016, cháu Hoàng Thị C là con chung của chị Trần Thị A, anh Hoàng Văn B trình bày:

Cháu là Hoàng Thị C - sinh năm 1994. Cháu là con đẻ của bố Hoàng Văn B và mẹ Trần Thị A, hiện cháu đã học xong lớp 12 và đang làm việc tại nhà cùng bố mẹ. Việc bố mẹ cháu xin li hôn là quyền của bố mẹ cháu. Trong trường hợp tòa án hòa giải không thành việc bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu đã trên 18 tuổi tự lao động để nuôi sống bản thân nên cháu không đề nghị bố mẹ cháu phải nuôi dưỡng cháu. Nhưng do cháu chưa lập gia đình nên cháu có nguyện vọng được mẹ giáo dục quản lý.

Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ cháu: Cháu xác định chỉ tự lao động nuôi dưỡng bản thân chưa chưa đóng góp gì cho gia đình (khối tài sản chung của bố mẹ cháu). Nên cháu không đề nghị tòa án giải quyết công sức của cháu trong khối tài sản chung của bố mẹ cháu.

* Tại bản tự khai ngày 10/11/2016, cháu Hoàng Thị D là con chung của chị Trần Thị A, anh Hoàng Văn B trình bày:

Cháu tên Hoàng Thị D – Sinh năm 1996, cháu là con đẻ của bố Hoàng Văn B và mẹ Trần Thị A. Hiện cháu đã học xong lớp 12 và đang đi làm công nhân ở Bắc Ninh. Việc bố mẹ cháu xin li hôn là quyền của bố mẹ cháu. Trong trường hợp tòa án giải quyết bố mẹ cháu li hôn nhau, cháu đã trên 18 tuổi tự lao động để nuôi sống bản thân nên cháu không đề nghị bố mẹ cháu phải nuôi dưỡng cháu. Nhưng do cháu chưa lập gia đình nên cháu có nguyện vọng được ở với mẹ, đề nghị Tòa án giao cho mẹ cháu quản lí và giáo dục cháu.

Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ cháu: Cháu xác định chỉ tự lao động nuôi dưỡng bản thân, chưa đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ cháu nên cháu không đề nghị tòa án giải quyết công sức của cháu trong khối tài sản chung của bố mẹ cháu.

* Tại bản tự khai ngày 10/11/2016, cháu Hoàng Thị E là con chung của chị Trần Thị A, anh Hoàng Văn B trình bày:

Cháu tên Hoàng Thị E – Sinh năm 1998, cháu là con đẻ của bố Hoàng Văn B và mẹ Trần Thị A, hiện cháu đã học xong lớp 12 và đang đi làm công nhân ở Quảng Ninh. Việc bố mẹ cháu xin li hôn là quyền của bố mẹ cháu. Trong trường hợp tòa án giải quyết bố mẹ cháu li hôn nhau, cháu đã trên 18 tuổi tự lao động để nuôi sống bản thân nên cháu không đề nghị bố mẹ cháu phải nuôi dưỡng cháu. Nhưng do cháu chưa lập gia đình nên cháu có nguyện vọng được ở với mẹ, đề nghị Tòa án giao cho mẹ cháu quản lí và giáo dục cháu.

Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ cháu: Cháu xác định chỉ nuôi sống bản thân chưa có công sức đóng góp vào tài sản chung của bố mẹ cháu nên cháu không đề nghị tòa án giải quyết công sức của cháu trong khối tài sản chung của bố mẹ cháu.

* Tại bản tự khai ngày 10/11/2016, cháu Hoàng Thị F là con chung của chị Trần Thị A, anh Hoàng Văn B trình bày:

Cháu tên Hoàng Thị F – Sinh năm 2004, hiện cháu đang học lớp 7 trường Trung học cơ sở Q 1, huyện Lục Ngạn. Cháu là con chung của mẹ Trần Thị A và

bố Hoàng Văn B. Việc bố mẹ cháu xin li hôn là quyền của bố mẹ cháu. Trong trường hợp tòa án giải quyết bố mẹ cháu li hôn nhau, cháu có nguyện vọng ở với mẹ. Đề nghị Tòa án cho cháu được mẹ nuôi dưỡng. Nếu cháu ở với mẹ, mẹ cháu sẽ đảm bảo đủ điều kiện vật chất và tinh thần cho sự phát triển của cháu.

* Tại bản tự khai ngày 22 tháng 8 năm 2017 UBND huyện L do ông Bạch Đức H – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường trình bày:

Ông Hoàng Văn B và vợ là bà Trần Thị A được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03429 cấp ngày 28/02/2006; diện tích 2200 m^2 đất trồng cây lâu năm, tại thôn T, xã Q, huyện Lục Ngạn. Sau khi đo đạc địa chính thửa đất diện tích là 2988 m^2.

Hộ ông Hoàng Văn B được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02606 theo Quyết định sô 700 QĐ/UB(H) cấp ngày 11/12/2001; diện tích 8346 m^2 (đất ở 350 m^2 , đất vườn 7996 m^2), tại thôn T, xã Q, huyện Lục Ngạn. Sau khi đo đạc địa chính thửa đất diện tích là 10176 m^2.

Về diện tích được cấp Giấy chứng nhận nêu trên có sự chênh lệch so với diện tích đo dạc thực tế lần lượt là 788 m^2 , 1830 m^2 Diện tích tăng so với Giấy chứng nhận đã cấp do nhiều nguyên nhân; trong đó có nguyên nhân trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công và tính diện tích bằng lưới ô vuông nên diện tích chưa chính xác, có thể do chủ sử dụng đất chưa kê khai hết diện tích; có thể chủ sử dụng đất tự nhận chuyển nhượng hoặc tự đổi ý đổi đất cho người khác… nay đo đạc địa chính bằng máy toàn đạc điện tử diện tích chính xác.

* Tại biên bản thẩm định tài sản ngày 26/4/2017, cơ quan chuyên môn xác định diện tích thửa đất ở, đất vườn có diện tích 10176 m^2 trong đó có 350 m^2 đất ở, 9826 m^2 đất vườn. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, diện tích 94,16 m^2; 456 cây cam đường canh đường kính tán 2m đến 3m; 240 cây cam đường canh đường kính tán trên lá 1m đến 1,5m; 48 cây bưởi diễn có đường kính gốc 7cm đến 9cm; 50 cây bưởi da xanh có đường kính gốc 7cm đến 9cm; 550 cây cam nhỏ mới trồng từ 03 tháng đến dưới 1 năm; 01 cây bưởi bô lô có đường kính gốc trên 25cm; 154 cây vải thiều có đường kính tán 6m; 23 cây vải thiều có đường kính tán trên 3m

Tại biên bản định giá tài sản ngày 26/4/2017 Hội đồng định giá đã kết luận 350m^2 đất ở nông thôn khu vực 2, vị trí 4 theo Quyết định bảng giá đất của tỉnh Bắc Giang trị giá 87.500.000đồng; đất vườn theo giá thị trường: 1.768.680.000đồng; nhà cấp 4 trị giá: 63.790.000đồng. Giá trị cây cam đường canh đường kính tán 2m đến 3m trên đất là 59.280.000đồng; Giá trị cây cam đường canh đường kính tán trên lá 1m đến 1,5m trên đất là 24.000.000đồng; Giá trị cây bưởi diễn có đường kính gốc 7cm đến 9cm trên đất là 4.012.800đồng; Giá trị cây bưởi da xanh có đường kính gốc 7cm đến 9cm trên đất là 4.180.000đồng; Giá trị cây cam nhỏ mới trồng từ 03 tháng đến dưới 1 năm trên đất là 16.500.000 đồng; Giá trị cây bưởi bô lô có đường kính gốc trên 25cm trên đất là 429.000đồng; Giá trị cây vải thiều có đường kính tán 6m trên đất là 144.760.000đồng; Giá trị cây vải thiều có đường kính tán trên 3m trên đất là 9.890.000đồng. Tổng giá trị là 2.183.012.100đồng.

* Tại biên bản thẩm định tài sản ngày 08/6/2017, cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất trồng cây lâu năm có diện tích 2988 m^2.Trên đất có 16 cây vải đường kính tán 5m; 48 cây vải đường kính tán trên lá 3m; 53 cây vải có đường kính tán trên 02m.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 08/6/2017 Hội đồng định giá đã kết luận đất vườn theo giá thị trường: 537.840.000đồng; Giá trị cây vải thiều đường kính tán 5m trên đất là 12.480.000đồng; Giá trị cây vải thiều đường kính tán trên 3m trên đất là 20.640.000đồng; Giá trị cây vải thiều có đường kính tán trên 2m trên đất là 14.840.000đồng; Tổng gía trị: 585.800.000đồng.

*Tại biên bản xác minh với anh Hoàng Văn G là em trai của anh B, anh G cho biết: Vào năm 1998, anh có chuyển nhượng 01 thửa đất bãi (đồi) cho anh B, chị A có diện tích khoảng 04 sào với giá 10.000.0000đ (Mười triệu đồng chẵn). Từ khi chuyển nhượng đến nay anh B, chị A vẫn sử dụng ổn định, hai bên không có tranh chấp gì.

* Tại biên bản xác minh với bà Hoàng Thị K, là mẹ ruột của anh B, bà K cho biết: Vào năm 1994, khi anh B, chị A ra ở riêng, vợ chồng bà có cho anh chị 01 thửa đất nay anh chị ở và xây dựng nhà trên đất có diện tích là 02 mẫu 02 sào. Lúc đó vợ chồng bà mua thửa đất đó cho vợ chồng anh chị với giá 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn), tức là 100.000 đồng/01 sào. Nay anh B, chị A không chung sống cùng nhau, thì về tình cảm là do tự anh chị quyết định. Về thửa đất, do bà đã cho anh chị A và anh chị sau đó cũng có mua thêm nên bà không có ý kiến gì.

* Tại biên bản xác minh với cán bộ tư pháp xã Q, huyện L ngày 10/02/2017 đã cho biết : Vào năm 1993, anh Hoàng Văn B và chị Trần Thị A đã đến Ủy ban nhân dân xã Q đăng ký kết hôn nhưng hiện nay Ủy ban nhân dân xã Q không còn lưu sổ kết hôn của năm 1993.

* Tại biên bản xác minh với ông Lưu Bá S, là trưởng thôn T, xã Q, huyện L cho biết: Từ khi chị Trần Thị A, anh Hoàng Văn B ra ở riêng, sinh sống tại địa phương cho đến nay, theo địa phương được biết thửa đất anh B, chị A đang canh tác, sử dụng không có tranh chấp với ai.

Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và ý kiến về thủ tục tố tụng của Tào án trong quá trình thụ lý cũng như giải quyết vụ án và sự chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

-Về quan hệ tình cảm: Cho chị Trần Thị A và anh Hoàng Văn B được ly hôn nhau.

- Con chung: Giao cho chị Trần Thị A nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị F – Sinh ngày 25/01/2004.

Tạm hoãn phần cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh B.

Sau khi ly hôn anh B có quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị A và anh B là các thửa đất 8346m ^{2} trong đó 350m ^{2} đất ở, 7996m ^{2} đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ - UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn cùng tài sản trên đất có tổng giá trị là: 2.183.022.100đồng.

Thửa thứ 2 là 2200m ^{2} đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.988m ^{2} đất vườn và tài sản trên đất có tổng gía trị là: 585.800.000đồng.

*Giao cho chị A được quản lý, sử dụng:

- 35 cây vải có đường kính tán 6m trị giá 32.900.000đồng, 23 cây vải có đường kính trên 3m trị giá 9.890.000đồng, 112 cây cam nhỏ trị giá 3.360.000đồng trên diện tích đất 2146m^2 trong đó 150m^2 đất ở có gá trị 37.500.000đồng, 1996m^2 đất vườn có giá trị 359.280.000đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q có tổng giá trị đất và cây là 442.930.000đồng. Phần đất này tiếp giáp với 02 đường đất, đất ông M, đất anh B và đất suối.

- 10 cây vải có đường kính tán 5m trị giá 7.800.000đồng, 26 cây vải có đường kính trên 3m trị giá 11.180.000đồng, 53 cây vải có đường kính tán trên 2m trị giá 14.840.000đồng trên diện tích đất 1594m^2 trồng cây lâu năm có giá trị 286.920.000 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q, tạm giao cho chị A quản lý sử dụng 788m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận có giá trị 141.840.000đồng. Tổng giá trị đất và cây là 462.580.000đồng. Phần đất này tiếp giáp với đất anh B, đường đất, đất ông N, đất bà R, đất ông O, đất ông V, đất ông X và quốc lộ 31.

Tổng giá trị tài sản chị A được hưởng là 905.510.000đồng.

* Giao cho anh B được quản lý, sử dụng:

-01 căn nhà cấp 4 diện tích 94,16 m^2 trị giá 63.790.300đồng, 456 cây cam đường canh có đường kính tán 2m – 3m trị giá 59.280.000đồng, 240 cây cam đường canh có đường kính tán 1m – 1,5m trị giá 24.000.000đồng, 48 cây bưởi diễn có đường kính gốc 07cm – 09m trị giá 4.012.800đồng, 50 cây bưởi da xanh có đường kính gốc 07cm - 09m trị giá 4.180.000đồng, 438 cây cam nhỏ mới trồng từ 3 tháng đến dưới 01 năm trị giá 13. 140.000 đồng, 01 cây bưởi bô lô đường kính gốc trên 25cm trị giá 429.000đồng, 119 cây vải thiều có đường kính tán 6m trị giá 111.860.000đồng trên diện tích đất 6200m^2 đã được cấp giấy chứng nhận tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q trong đó 200m đất ở trị giá 50.000.000đồng, 6000m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 1.080.000.000đồng. Tạm giao cho anh B quản lý sử dụng 1830m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá 329.400.000đồng. Tổng trị giá đất, nhà và cây lâm lộc trên đất là 1.740.092.100đồng. Phần đất này tiếp giáp với đất chị A, đường đất, đất ông G, đất ông O, đất bà K và đất suối.

- 06 cây vải có đường kính tán 5m trị giá 4.680.000đồng, 22 cây vải có đường kính trên 3m trị giá 9.460.000đồng trên diện tích đất 606m^2 trồng cây lâu năm có giá trị 109.080.000 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Tổng giá trị đất và cây là 123.220.000đồng. Phần đất này giáp với đất anh Z, đường đất, đất chị A và quốc lộ 31.

Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng là 1.863.312.100đồng

Anh B có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị A là 260.598.840đồng.

Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng: 1.602.713.260đồng.

Tổng giá trị tài sản chị A được hưởng: 1.166.108.840 đồng.

Đường ranh giới phân chia đất được xác định như sau:

Tại thửa thứ nhất:

Đường phân chia đất tại phía giáp suối giữa điểm thứ 9 và điểm thứ 10 lấy một điểm kéo thẳng sang phía đường đất giữa điểm thứ 24 và 25 có chiều dài là 101m.

*Phần đất chị A được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đường đất có chiều dài là 6m và phần giáp đất ông U có chiều dài 4,4m; 24,9m; 14,5m; 19,8m; 15,7m; 8,5m; 14,3m; 10,8m; 9,9m; 4,2m.

Phía giáp đường đất có chiều dài 10,4m và 2,3m.

Phía giáp đất anh B có chiều dài 101m.

Phía giáp đất suối có chiều dài lần lượt là 8,9m; 45,4m và 5,0m.

*Phần đất anh B được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đất chị A có chiều dài 101m và giáp đất suối có chiều dài 20,8m; 24,6m.

Phía giáp đường đất có chiều dài là 16,1m; 2,6m.

Phía giáp đất ông G có chiều dài lần lượt là 10,7m; 7,1m; 11,6m; 21,5m; 10,6m; 19,4m; 19,4m; 29,8m; 12,8m.

Phía giáp đất anh O có chiều dài 81,1m; 15,8m; 18,4m.

Phía giáp đất bà K có chiều dài 28,8m; 16,3m; 12,2m; 12,2m; 3,2m; 5,1m.

Tại thửa thứ hai:

Đường phân chia đất phía giáp Quốc lộ 31 tại điểm thứ 5 lấy một điểm kéo thẳng sang phía đường đất tại điểm thứ 9 có chiều dài là 46,4m.

-Phần đất chị A được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đất anh B có chiều dài là 46,4m.

Phía giáp đường đất có chiều dài 12,8m; 14,2m; 15,0m; 6,0m; 28,8m.

Phía giáp đất ông N có chiều dài 11,9m; 11,1m; 12,7m .

Phía giáp đất bà R, ông O, ông V, ông X có chiều dài 16,3m; 24,2m; 30,3m.

Phía giáp quốc lộ 31 có chiều dài 10m.

-Phần đất anh B được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đất anh Z có chiều dài là 36,4m.

Phía giáp đường đất có chiều dài 21,3m; 1,92m.

Phía giáp đất chị A có chiều dài 46,4m;.

Phía giáp quốc lộ 31 có chiều dài 8,1m.

(có sơ đồ kèm theo).

- Về án phí: Chị Trần Thị A phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng chẵn) án phí ly hôn sơ thẩm và 46.983.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Hoàng Văn B phải chịu 60.081.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị A đã nộp 41.450.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/0000669 ngày 28/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Khoản tiền này được chuyển thành án phí. Chị A còn phải nộp thêm 5.733.000đồng tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Hoàng Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đại diện UBND huyện Lục Ngạn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị A và anh anh Hoàng Văn B là hợp pháp. Qúa trình chung sống: chị A cho rằng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 2008, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình. Mâu thuẫn bắt đầu căng thẳng từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch), vì vậy anh B đã đánh chửi chị và mắng các con. Vì vậy chị đã bỏ đi và sống li thân với anh Hoàng Văn B từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Hoàng Văn B.

Anh Hoàng Văn B cho rằng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 2008, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình. Mâu thuẫn bắt đầu căng thẳng từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch), anh có đánh chửi chị A và chửi mắng các con. Vì vậy chị A đã bỏ đi và sống li thân anh từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị A xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn chị A suy nghĩ lại để vợ chồng nuôi dạy con chung khôn lớn, trưởng thành. Nếu chị A nhất mực xin ly hôn thì anh đành chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay, chị A xác định mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch), vì vậy anh b đã đánh chửi chị và mắng các con. Vì vậy chị đã bỏ đi và sống li thân với anh Hoàng Văn B từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Hoàng Văn B và đề nghị Hội đồng xét xử cho chị được ly hôn với anh B. Mặc dù Toà án đã hoà giải nhưng anh B không chấp hành nên không đạt kết quả và anh B đã trình bày anh có đánh chửi chị A và chửi mắng các con. Vì vậy chị A đã bỏ đi và sống li thân anh từ tháng 6 năm 2016 (Âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn chị A suy nghĩ lại để vợ chồng nuôi dạy con chung khôn lớn, trưởng thành. Nếu chị A nhất mực xin ly hôn thì anh đành chấp nhận. Chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị A và anh B đã căng thẳng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị A xin ly hôn anh B nhất trí, là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cần cho chị Trần Thị A và anh Hoàng Văn B được ly hôn nhau.

[3] Về con chung: chị Trần Thị A và anh Hoàng Văn B có 04 con chung là Hoàng Thị C – Sinh ngày 16/10/1994.Hoàng Thị D – Sinh ngày 21/9/1996. Hoàng Thị E – Sinh ngày 07/11/1998. Hoàng Thị F – Sinh ngày 25/01/2004.

Sau khi ly hôn, do 03 con lớn là C, D và E đều trưởng thành trên 18 tuổi, đã đi làm và tự nuôi sống bản thân nên chị A, anh B không có đề nghị gì vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu F còn nhỏ, nhưng đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng ở với chị A, chị A nhận trách nhiệm nuôi dưỡng cháu F và không

yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu F cùng chị A, anh B không có ý kiến gì nên để đảm bảo quyền lợi của con Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Hoàng Thị F cho chị A được nuôi dưỡng là phù hợp.

Tạm hoãn phần cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh B.

Sau khi ly hôn anh B có quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung*:* Chị Trần Thị A và anh Hoàng Văn B có tài sản chung gồm:

1. Thửa đất 8346m ^{2} trong đó 350m ^{2} đất ở, 7996m ^{2} đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn:

- 350m^2 đất ở nông thôn khu vực 2, vị trí 4 theo Quyết định bảng giá đất của tỉnh Bắc Giang trị giá 87.500.000đồng;
- 9826m ^{2} đất vườn đất vườn theo giá thị trường: 1.768.680.000đồng;
-01 căn nhà cấp 4 diện tích 94,16 m^2, xây dựng năm 2006: 63.790.300đồng.
- Cây cam đường canh trong đó:
  - 456 cây có đường kính tán 2m – 3m trị giá 59.280.000đồng
  - 240 cây có đường kính tán 1m – 1,5m trị giá 24.000.000đồng.
- Cây bưởi diễn có 48 cây có đường kính gốc 07cm – 09m trị giá 4.012.800đồng .
- Cây bưởi da xanh có 50 cây có đường kính gốc 07cm - 09m trị giá 4.180.000đồng; .
- Cây cam nhỏ mới trồng từ 3 tháng đến dưới 01 năm là 550 cây trị giá 16.500.000 đồng.
- Cây bưởi bô lô có 01 cây đường kính gốc trên 25cm trị giá 429.000đồng.
- Cây vải thiều trong đó:
  - 154 cây có đường kính tán 6m trị giá 144.760.000đồng.
  - 23 cây có đường kính trên 3m trị giá 9.890.000đồng.

Ngoài ra còn có bếp, giếng nước và một số đồ dùng sinh hoạt khác, một số cây nhãn, cây lâm lộc khác chị A không đề nghị xem xét giải quyết.

Tổng giá trị đất, nhà và cây trên đất là : 2.183.022.100đồng.

2. Thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 2200m ^{2} đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng tôi là ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.988m ^{2} đất vườn trị giá 537.840.000đồng, trên đất có:

- Cây vải thiều trong đó:
  - 16cây có đường kính tán 5m trị giá 12.480.000đồng.
  - 48 cây có đường kính trên 3m trị giá 20.640.000đồng.
  - 53 cây có đường kính trên 2m trị giá 14.840.000đồng.

Ngoài ra trên đất còn có một số cây vải có đường kính tán dưới 2m, cây nhãn, cây chuối, cây táo, cây xoan, cây bạch đàn chị A không đề nghị xem xét giải quyết.

Tổng gía trị đất và cây là: 585.800.000đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của anh B, chị A là: 2.768.822.100đồng.

Số tài sản trên, anh Hoàng Văn B hiện là người quản lý.

Về nguồn gốc hai thửa đất trên cụ thể như sau:

Thửa đất thứ nhất là do bố mẹ anh B cho vợ chồng anh B, chị A khi ra ở riêng khoảng hai mẫu đến năm 1998 thì vợ chồng mua thêm của em chồng chị là anh Hoàng Văn G khoảng 04 sào nên được diện tích như hiện nay.

Thửa đất thứ hai nguồn gốc ban đầu là đất ruộng cấy của vợ chồng chị, sau vợ chồng chị chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm.

Chị A đề nghị được chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận định những tài sản trên đều phát sinh trong thời kỳ chị A và anh B chung sống nên chị A xác định là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Toà án chia là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị đề nghị phần đất có nhà anh B được sử dụng.

Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích đất trên là do chị A và anh B tạo dựng lên trong quá trình chung sống và làm phát sinh thêm tài sản trên đất sau đã được UBND huyện Lục Ngạn cấp giất chứng nhận lần lượt tên hộ ông Hoàng Văn B và tên ông Hoàng Văn B bà Trần Thị A nên là tài sản chung của chị A, anh B. Tuy nhiên khi xem xét phân chia cũng cần xem xét về nguồn gốc tài sản và hoàn cảnh của các bên để phân chia cho phù hợp với quy định của pháp luật. Xét về hoàn cảnh, hiện anh B đang là người quản lý tài sản và chị A đề nghị do anh B đang ở trong căn nhà là tài sản chung của vợ chồng nên chị để anh B được ở căn nhà, chị đề nghị được nhận tài sản là đất và cây lâm lộc trên đất để chị xây dựng nhà sau. Yêu cầu của chị A là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với diện tích đất chênh lệch là tài sản chung của chị A và anh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa thứ nhất là 8346m ^{2} trong đó 350m ^{2} đất ở, 7996m ^{2} đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn (nhiều hơn so với giấy chứng nhận 1830 m^2)

Thửa thứ 2 là 2200m ^{2} đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng tôi là ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.988m ^{2} đất vườn (nhiều hơn so với giấy chứng nhận 788 m^2). Như vậy phần diện tích đất thực tế nhiều hơn so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp lần lượt là 1830 m^2 và 788 m^2 . Đối với phần diện tích đất thừa, cơ quan cấp đất cho rằng do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công và tính diện tích bằng lưới ô vuông nên diện tích chưa chính xác, có thể do chủ sử dụng đất chưa kê khai hết diện tích; có thể chủ sử dụng đất tự nhận chuyển nhượng hoặc tự đổi ý đổi đất cho người khác… nay đo đạc địa chính bằng máy toàn đạc điện tử diện tích chính xác.

Chị A xác định từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2 thửa đất trên thì vợ chồng chị vẫn sử dụng ổn định, và không có tranh chấp gì với ai từ đó đến nay. Qua xác minh tại địa phương xác định, từ khi anh B,chị A ra ở riêng và sinh sống trên thửa đấtthì anh chị không có tranh chấp với ai.

Do vậy cần tạm giao diện tích đất dôi dư tại các thửa cho các bên sử dụng để sau này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Nên xác định tài sản chung của anh B, chị A là các thửa đất có diện tích thực tế lần lượt là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn và 2.988m ^{2} đất vườn cùng giá trị tài sản trên đất có giá trị theo biên bản định giá ngày 26/4/2017 và 08/6/2017 .

Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình để chia tài sản chung giữa anh B và chị A. Tuy nhiên xét nguồn gốc thửar đất thứ nhất do bố mẹ anh B cho khi anh chị ra ở riêng nên cần xem xét cho anh B được hưởng phần nhiều hơn, thửa đất thứ hai cần chia đôi cho anh chị, cụ thể: Tại thửa đất thứ nhất chị A được hưởng 40% = 873.208.840đồng, anh B được hưởng 60% = 1.309.813.260đồng giá tại đất và tài sản trên đất.

Tại thửa đất thứ hai, anh B và chị A mỗi người được hưởng 50% giá trị đất và tài sản trên đất = 292.900.000đồng.

Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng: 1.602.713.260đồng.

Tổng giá trị tài sản chị A được hưởng: 1.166.108.840 đồng.

Đối với tài sản trên thửa đất thứ nhất có bếp, giếng nước và một số đồ dùng sinh hoạt khác, một số cây nhãn, cây lâm lộc khác chị A không đề nghị về giá nên không xem xét giải quyết.

Trên thửa đất thứ 2 còn có một số cây vải có đường kính tán dưới 2m, cây nhãn, cây chuối, cây táo, cây xoan, cây bạch đàn chị A không đề nghị về giá nên không đề nghị xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án chị A đã nộp tiền để chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản và chị nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản nên không buộc anh B phải chịu một nửa chi phí thẩm định giá tài sản nữa.

[**6] Về án phí:** Do yêu cầu của chị A được chấp nhận nên chị A phải chịu án phí ly hôn, chị A, anh B phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- ,Áp dụng Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

-Về quan hệ tình cảm: Cho chị Trần Thị A và anh Hoàng Văn B được ly hôn nhau.

- Con chung: Giao cho chị Trần Thị A nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị F – Sinh ngày 25/01/2004.

Tạm hoãn phần cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh B.

Sau khi ly hôn anh B có quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị A và anh B là các thửa đất 8346m ^{2} trong đó 350m ^{2} đất ở, 7996m ^{2} đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ - UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 10.176m^2 trong đó 350m ^{2} đất ở, 9826m ^{2} đất vườn cùng tài sản trên đất có tổng giá trị là: 2.183.022.100đồng.

Thửa thứ 2 là 2200m ^{2} đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Diện tích đất đo đạc thực tế là 2.988m ^{2} đất vườn và tài sản trên đất có tổng gía trị là: 585.800.000đồng.

*Giao cho chị A được quản lý, sử dụng:

- 35 cây vải có đường kính tán 6m trị giá 32.900.000đồng, 23 cây vải có đường kính trên 3m trị giá 9.890.000đồng, 112 cây cam nhỏ trị giá 3.360.000đồng trên diện tích đất 2146m^2 trong đó 150m^2 đất ở có gá trị 37.500.000đồng, 1996m^2 đất vườn có giá trị 359.280.000đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q có tổng giá trị đất và cây là 442.930.000đồng. Phần đất này tiếp giáp với 02 đường đất, đất ông U, đất anh B và đất suối.

- 10 cây vải có đường kính tán 5m trị giá 7.800.000đồng, 26 cây vải có đường kính trên 3m trị giá 11.180.000đồng, 53 cây vải có đường kính tán trên 2m trị giá 14.840.000đồng trên diện tích đất 1594m^2 trồng cây lâu năm có giá trị 286.920.000 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q, tạm giao cho chị A quản lý sử dụng 788m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận có giá trị 141.840.000đồng. Tổng giá trị đất và cây là 462.580.000đồng. Phần đất này tiếp giáp với đất anh B, đường đất, đất ông N, đất bà R, đất ông O, đất ông V, đất ông X và quốc lộ 31.

Tổng giá trị tài sản chị A được hưởng là 905.510.000đồng.

* Giao cho anh B được quản lý, sử dụng:

-01 căn nhà cấp 4 diện tích 94,16 m^2 trị giá 63.790.300đồng, 456 cây cam đường canh có đường kính tán 2m – 3m trị giá 59.280.000đồng, 240 cây cam đường canh có đường kính tán 1m – 1,5m trị giá 24.000.000đồng, 48 cây bưởi diễn có đường kính gốc 07cm – 09m trị giá 4.012.800đồng, 50 cây bưởi da xanh có đường kính gốc 07cm - 09m trị giá 4.180.000đồng, 438 cây cam nhỏ mới trồng từ 3 tháng đến dưới 01 năm trị giá 13. 140.000 đồng, 01 cây bưởi bô lô đường kính gốc trên 25cm trị giá 429.000đồng, 119 cây vải thiều có đường kính tán 6m trị giá 111.860.000đồng trên diện tích đất 6200m^2 đã được cấp giấy chứng nhận tên hộ ông Hoàng Văn B số 02606/QSDĐ/700/ QĐ – UB (H) ngày 11 tháng 12 năm 2001 tại thôn T, xã Q trong đó 200m đất ở trị giá 50.000.000đồng, 6000m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 1.080.000.000đồng. Tạm giao cho anh B quản lý sử dụng 1830m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá 329.400.000đồng. Tổng trị giá đất, nhà và cây lâm lộc trên đất là 1.740.092.100đồng. Phần đất này tiếp giáp với đất chị A, đường đất, đất ông G, đất ông O, đất bà K và đất suối.

- 06 cây vải có đường kính tán 5m trị giá 4.680.000đồng, 22 cây vải có đường kính trên 3m trị giá 9.460.000đồng trên diện tích đất 606m^2 trồng cây lâu năm có giá trị 109.080.000 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn B, bà Trần Thị A số H0 3429 ngày 28 tháng 02 năm 2008 tại thôn T, xã Q. Tổng giá trị đất và cây là 123.220.000đồng. Phần đất này giáp với đất anh Z, đường đất, đất chị A và quốc lộ 31.

Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng là 1.863.312.100đồng

Anh B có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị A là 260.598.840đồng.

Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng: 1.602.713.260đồng.

Tổng giá trị tài sản chị A được hưởng: 1.166.108.840 đồng.

Đường ranh giới phân chia đất được xác định như sau:

Tại thửa thứ nhất:

Đường phân chia đất tại phía giáp suối giữa điểm thứ 9 và điểm thứ 10 lấy một điểm kéo thẳng sang phía đường đất giữa điểm thứ 24 và 25 có chiều dài là 101m.

*Phần đất chị A được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đường đất có chiều dài là 6m và phần giáp đất ông U có chiều dài 4,4m; 24,9m; 14,5m; 19,8m; 15,7m; 8,5m; 14,3m; 10,8m; 9,9m; 4,2m.

Phía giáp đường đất có chiều dài 10,4m và 2,3m.

Phía giáp đất anh B có chiều dài 101m.

Phía giáp đất suối có chiều dài lần lượt là 8,9m; 45,4m và 5,0m.

*Phần đất anh B được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đất chị A có chiều dài 101m và giáp đất suối có chiều dài 20,8m; 24,6m.

Phía giáp đường đất có chiều dài là 16,1m; 2,6m.

Phía giáp đất ông G có chiều dài lần lượt là 10,7m; 7,1m; 11,6m; 21,5m; 10,6m; 19,4m; 19,4m; 29,8m; 12,8m.

Phía giáp đất anh O có chiều dài 81,1m; 15,8m; 18,4m.

Phía giáp đất bà K có chiều dài 28,8m; 16,3m; 12,2m; 12,2m; 3,2m; 5,1m.

Tại thửa thứ hai:

Đường phân chia đất phía giáp Quốc lộ 31 tại điểm thứ 5 lấy một điểm kéo thẳng sang phía đường đất tại điểm thứ 9 có chiều dài là 46,4m.

-Phần đất chị A được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đất anh B có chiều dài là 46,4m.

Phía giáp đường đất có chiều dài 12,8m; 14,2m; 15,0m; 6,0m; 28,8m.

Phía giáp đất ông N có chiều dài 11,9m; 11,1m; 12,7m .

Phía giáp đất bà R, ông O, ông V, ông X có chiều dài 16,3m; 24,2m; 30,3m.

Phía giáp quốc lộ 31 có chiều dài 10m.

-Phần đất anh B được chia quản lý sử dụng được xác định bởi các cạnh có chiều dài lần lượt như sau:

Phía giáp đất anh Z có chiều dài là 36,4m.

Phía giáp đường đất có chiều dài 21,3m; 1,92m.

Phía giáp đất chị A có chiều dài 46,4m;.

Phía giáp quốc lộ 31 có chiều dài 8,1m.

(có sơ đồ kèm theo).

- Về án phí: Chị Trần Thị A phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng chẵn) án phí ly hôn sơ thẩm và 46.983.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Hoàng Văn B phải chịu 60.081.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị A đã nộp

41.450.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/0000669 ngày 28/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Khoản tiền này được chuyển thành án phí. Chị A còn phải nộp thêm 5.733.000đồng tiền án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất của số tiền chậm trả, mức lãi suất bằng 10%/năm tương tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:	**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
- VKSND huyện L;	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
- TAND tỉnh Bắc Giang;	
- THADS huyện L;	
- Đương sự;	
- UBND xã Q;	
- Lưu hồ sơ, văn phòng.	**Lương Thị Ngọc Hà**